

V/v nâng cao các chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI), chỉ số hiệu quả quản trị và hành chính công cấp tỉnh (PAPI) và chỉ số PAR INDEX.

Đồng Nai, ngày 06 tháng 5 năm 2016

Kính gửi:

- Các sở, ban, ngành tỉnh;
- UBND các huyện, thị xã Long Khánh, thành phố Biên Hòa.

Sau khi xem xét nội dung kiến nghị của Sở Kế hoạch và Đầu tư tại Báo cáo số 242/BC-SKHĐT ngày 26/4/2016 về chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) Đồng Nai năm 2015; Chủ tịch UBND tỉnh có ý kiến như sau:

Để tiếp tục hoàn thiện môi trường đầu tư, tạo điều kiện thuận lợi cho các thành phần kinh tế hoạt động sản xuất kinh doanh trên địa bàn tỉnh, nâng cao chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI), chỉ số hiệu quả quản trị và hành chính công cấp tỉnh (PAPI) và chỉ số PAR INDEX, UBND tỉnh đề nghị các đơn vị thực hiện các nội dung sau:

**1. Các Sở, ban, ngành, UBND các cấp thực hiện các nhiệm vụ chung sau đây:**

- Tiếp tục thực hiện rà soát bộ thủ tục hành chính thuộc phạm vi chức năng quản lý của đơn vị mình, qua đó đề xuất sửa đổi bổ sung; Tập trung rà soát các quy trình giải quyết công việc, nhằm giảm tối đa thời gian giải quyết các thủ tục hành chính trên cơ sở quy định của pháp luật

- Tiếp tục nâng cao công tác cải cách thủ tục hành chính, công tác xử lý hồ sơ theo quy trình một cửa, một cửa liên thông, hiện đại; Có giải pháp nâng cao về nhân lực và chất lượng xử lý hồ sơ một cửa theo hướng thuận lợi hơn, rút ngắn thời gian của các khâu: tiếp nhận, xử lý, trả kết quả.

- Tăng cường công tác đối thoại, kịp thời hỗ trợ giải quyết khó khăn vướng mắc của doanh nghiệp trong quá trình hoạt động, đặc biệt là đối với doanh nghiệp dân doanh.

- Tạo điều kiện để các Hội, Hiệp hội nghề nghiệp và các doanh nghiệp góp ý, phản biện trong quá trình xây dựng dự thảo các quy hoạch, kế hoạch, các chính sách có liên quan trực tiếp đến doanh nghiệp.

- Thực hiện có hiệu quả các chương trình, kế hoạch phòng, chống tham nhũng. Xử lý nghiêm những cá nhân, cơ quan, đơn vị và địa phương tùy tiện đặt ra các quy định trái pháp luật, thâm quyền. Kiên quyết xử lý những hành vi gây phiền hà, nhũng nhiễu, có thái độ cửa quyền, hống hách đối với nhân dân và doanh nghiệp.

**2. Một số nội dung khác cần tập trung thực hiện:**

- Văn phòng UBND tỉnh: Thực hiện thông tin kịp thời các chỉ đạo của Lãnh đạo tỉnh đối với việc giải quyết các khó khăn, vướng mắc của doanh nghiệp; Công khai minh bạch công tác giải quyết các khó khăn, vướng mắc của doanh nghiệp và phản hồi nhanh chóng đến các doanh nghiệp.

- Sở Thông tin và Truyền thông: Thường xuyên cập nhật các chủ trương, chính sách mới trên trang thông tin điện tử của tỉnh, của các sở ngành và địa phương; hỗ trợ các sở ngành, địa phương hoàn thiện và nâng cao chất lượng các trang thông tin điện tử chuyên ngành, nhất là đối với các nội dung thông tin liên quan đến hỏi đáp, công khai và hướng dẫn thực hiện các thủ tục hành chính.

- Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Xây dựng: Công khai quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, quy hoạch xây dựng, các quy định chưa sử dụng nhằm minh bạch hóa các quy định về tiếp cận nguồn lực đất đai, mặt bằng sản xuất, đảm bảo cơ sở cho việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất; Thực hiện rà soát nhằm cắt giảm các thủ tục hành chính nhằm đẩy nhanh tiến độ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất, giấy phép xây dựng và các lĩnh vực có liên quan.

- Cục Thuế tỉnh, Cục Hải quan tỉnh chỉ đạo Chi Cục tại các địa phương đẩy mạnh hoạt động cải cách hành chính thu thuế và công tác thông quan nhằm giảm thời gian và tạo điều kiện tối đa cho doanh nghiệp khi thực hiện các hoạt động liên quan đến lĩnh vực do mình quản lý.

- Thanh tra tỉnh và các sở, ngành, địa phương: phối hợp chặt chẽ, thống nhất chương trình thanh tra hàng năm đối với các doanh nghiệp đảm bảo khách quan đúng quy định của pháp luật, tránh chồng chéo trong kế hoạch thanh tra giữa các ngành.

- Sở Công thương: Đẩy mạnh hoạt động xúc tiến thương mại, hỗ trợ thị trường nhằm tạo điều kiện cho doanh nghiệp phát triển thị trường, tìm kiếm đầu ra.

- Sở Khoa học và Công nghệ: Tiếp tục hỗ trợ doanh nghiệp nâng cao năng lực cạnh tranh, áp dụng hệ thống quản lý chất lượng tiên tiến, bảo hộ sở hữu trí tuệ.

- Sở Lao động Thương binh và Xã hội: Tổ chức thực hiện các chính sách phát triển nguồn nhân lực theo chương trình phát triển kinh tế xã hội của tỉnh; thực hiện công bố mạng lưới dạy nghề của tỉnh; Thực hiện tốt công tác điều tra cung cầu lao động và thông tin nhu cầu đào tạo của các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh. Xây dựng kế hoạch và phối hợp với các trường nghề, trung tâm dạy nghề trong công tác lập kế hoạch đào tạo nhằm đáp ứng kịp thời nhu cầu của doanh nghiệp.

- Các Hội, Hiệp hội nghề nghiệp chú trọng công tác thông tin về các chính sách, chủ trương của tỉnh đến các doanh nghiệp thuộc Hội, Hiệp hội đầy đủ, kịp thời; phát huy tích cực vai trò là cầu nối giữa cộng đồng doanh nghiệp và các cơ quan quản lý nhà nước trên địa bàn tỉnh.

- Sở Tư Pháp: Tiếp tục thực hiện công tác hỗ trợ pháp lý cho các doanh nghiệp; Thực hiện rà soát các văn bản liên quan đến cải thiện môi trường kinh doanh, đầu tư của tỉnh. Qua đó kiến nghị sửa đổi, bổ sung hoặc bãi bỏ đối với những văn bản không còn phù hợp với quy định của pháp luật và tình hình thực tế của địa phương.

- Tòa án Nhân dân tỉnh: xem xét chỉ đạo Tòa án nhân dân các cấp nâng cao chất lượng công tác tư pháp và xét xử; nghiên cứu giảm thời gian giải quyết vụ kiện tại tòa, không để kéo dài.

### 3. Những nội dung rà soát điều chỉnh bổ sung:

Giao nhiệm vụ cho các sở, ban, ngành: Văn phòng UBND tỉnh (Bộ phận một cửa); Kế hoạch và Đầu tư; Tài chính; Tài nguyên và Môi trường; Xây dựng; Công Thương; Cục Thuế; Chi cục Hải quan; Ban Quản lý các KCN; Thông tin và Truyền thông; Nông nghiệp và PTNT; Giao thông Vận tải; Lao động, Thương binh và Xã hội; Y tế; Văn hóa, Thể thao và Du lịch; Tư pháp; NHNN Chi nhánh tỉnh Đồng Nai; BHXH tỉnh; Thanh tra tỉnh; Công an tỉnh; Tòa án tỉnh; Liên đoàn Lao động tỉnh và Công ty TNHH MTV Điện lực Đồng Nai, căn cứ chức năng, nhiệm vụ được giao có liên quan đến các chỉ tiêu cấu thành chỉ số thành phần của PCI: Tổ chức nghiên cứu, rà soát, phân tích, đánh giá chi tiết tất cả các chỉ tiêu thành phần có liên quan đến hoạt động của ngành, đơn vị mình có mức đạt thấp hơn 7 điểm (trong đó tập trung đánh giá kỹ các nhóm chỉ số thành phần giảm điểm), chỉ ra cụ thể những tồn tại và nguyên nhân suy giảm, qua đó xây dựng kế hoạch hành động, giải pháp cụ thể gắn với dịch vụ công của đơn vị để có lộ trình khắc phục những hạn chế, tiếp tục nâng cao chất lượng dịch vụ công và hỗ trợ tích cực hơn cho doanh nghiệp.

Thời gian hoàn thành Báo cáo bằng văn bản chậm nhất ngày 12/5/2016 gửi về Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai tổng hợp, xây dựng kế hoạch hành động chung của tỉnh nhằm nâng cao chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI), chỉ số hiệu quả quản trị và hành chính công cấp tỉnh (PAPI) và chỉ số PAR INDEX tỉnh Đồng Nai năm 2016. (*Đồng thời gửi bản mềm vào địa chỉ thư điện tử: tonghopdongnai@gmail.com; điện thoại: 061.3821631*).

(Đính kèm phụ lục Tổng hợp chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) Đồng Nai giai đoạn 2012-2015).

Trên đây là một số nội dung chỉ đạo của UBND tỉnh nhằm nâng cao chỉ số năng lực cạnh tranh của tỉnh trong năm 2016, đề nghị các đơn vị được giao nhiệm vụ nghiêm túc triển khai thực hiện. Trong quá trình triển khai, nếu có khó khăn vướng mắc kịp thời báo cáo, đề xuất UBND tỉnh chỉ đạo thực hiện./.

#### Nơi nhận:

- Như trên;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Chủ tịch và các Phó Chủ tịch;
- Chánh - Phó Văn phòng;
- Lưu: VT, TH, KT,CNN, VX, NC, ĐT;  
Tháng NV

KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH



Phụ lục 1 : TỔNG HỢP CHỈ SỐ NĂNG LỰC CẠNH TRANH CẤP TỈNH (PCI) TẠI TỈNH ĐỒNG NAI  
Giai đoạn 2012-2015

I. Tổng hợp kết quả chỉ số PCI Đồng Nai qua các năm:

CHỈ SỐ :	2005	2006	2007	2008	2009	2010	2011	2012	2013	2014	2015
Điểm PCI	64,14	64,64	62,33	59,62	63,16	59,49	64,77	62,29	56,93	57,26	57,79
Xếp hạng	6	5	16	15	18	25	9	9	40	42	37

**II. Tổng hợp kết quả 10 chỉ số thành phần PCI Đồng Nai qua các năm:**

CHỈ SỐ	NĂM 2007	NĂM 2008	NĂM 2009	NĂM 2010	NĂM 2011	NĂM 2012	NĂM 2013	NĂM 2014	NĂM 2015
Gia nhập thị trường	8,46	8,18	7,88	6,64	8,49	8,8	7,12	7,41	7,93
Tiếp cận đất đai	6,61	6,45	5,05	5,66	6,7	7,24	6,97	5,48	5,26
Tinh minh bạch	5,8	6,8	6,8	6,26	6,47	6,42	4,93	6,47	6,53
Chi phí thời gian	6,42	6,27	7,57	6,27	6,8	6,01	6,93	6,53	6,59
Chi phí không chính thức	6,65	7,2	626	5,76	7,69	7,85	8,4	4,87	4,60
Tinh năng động	6,03	5,89	4,91	5,26	5,86	5,89	5,25	4,22	4,02
Hỗ trợ doanh nghiệp	6,05	7,09	6,58	5,87	4,96	3,25	4,74	5,05	5,77
Đào tạo lao động	7,33	6,02	5,33	5,66	5,17	5,23	5,26	6,27	5,91
Thiết chế pháp lý	4,21	3,81	5,37	5,63	6,47	4,37	4,81	5,29	5,44
Cạnh tranh bình đẳng	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A	6,26	4,66	4,34
PCI	62,33	59,62	63,16	59,49	64,77	62,29	56,93	57,26	57,79
Xếp hạng /cả nước	16	15	18	25	9	9	40	42	37

### III. TỔNG HỢP CÁC CHỈ SỐ THÀNH PHẦN NĂM 2012 - 2015:

<b>CHI PHÍ GIA NHẬP THỊ TRƯỜNG</b>	<b>Năm 2012</b>	<b>Năm 2013</b>	<b>Năm 2014</b>	<b>Năm 2015</b>
Thời gian đăng ký doanh nghiệp - số ngày (giá trị trung vị)	14	10	14	11
<i>Thời gian từ khi hồ sơ được coi là hợp lệ và tiếp nhận đến khi nhận được Giấy ĐKDN-số ngày (giá trị trung vị) (Điều tra bổ sung năm 2014)</i>			9,5	-
Thời gian thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp - số ngày (giá trị trung vị)	7	7	7	7
Số giấy đăng ký và giấy phép cần thiết để chính thức hoạt động	1,02			
% doanh nghiệp cần thêm giấy phép kinh doanh khác	3,61%			
Thời gian chờ đợi để được cấp Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất (Giá trị trung vị)	37,5	30	47,5	30
% DN phải chờ hơn một tháng để hoàn thành tất cả các thủ tục để chính thức hoạt động	19,01%	8,82%	12%	15,85%
% DN phải chờ hơn ba tháng để hoàn thành tất cả các thủ tục để chính thức hoạt động	2,48%	2,94%	2%	1,22%
% DN đăng ký hoặc sửa đổi đăng ký kinh doanh thông qua bộ phận Một cửa		47,62%	78%	69,86%
Thủ tục tại bộ phận Một cửa được niêm yết công khai (% đồng ý)		24,89%	43%	57,94%
Hướng dẫn về thủ tục tại bộ phận Một cửa rõ ràng và đầy đủ (% đồng ý)		26,67%	63%	61,68%
Cán bộ tại bộ phận Một cửa am hiểu về chuyên môn (% đồng ý)		18,67%	29%	35,51%
Cán bộ tại bộ phận Một cửa nhiệt tình, thân thiện (% đồng ý)		10,67%	27%	33,64%
Ứng dụng công nghệ thông tin tại bộ phận Một cửa tốt (% đồng ý)		10,22%	14%	27,10%
Không đáp ứng bất kỳ tiêu chí nào (% đồng ý)		2,22%	20%	8,41%
<b>TIẾP CẬN ĐẤT ĐAI</b>				
DN không gặp khó khăn cản trở về mặt bằng kinh doanh	42,28%			
Sự thay đổi khung giá đất của tỉnh phù hợp với	74,15%	80,40%	69%	80,61%

sự thay đổi giá thị trường (% Đồng ý)				
Nếu bị thu hồi đất, DN sẽ được bồi thường thỏa đáng (% luôn luôn hoặc thường xuyên)	42,93%	28,18%	27%	22,83%
DN đánh giá rủi ro bị thu hồi đất (1: rất cao đến 5: rất thấp)	2,68	3,01	2,45	2,47
% DN có mặt bằng kinh doanh (vốn là tài sản của cá nhân/gia đình hoặc do nhà nước giao, có thu tiền sử dụng đất hoặc DN nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất) và có Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất	64,84%	77,48%	38,37%	43,59%
% diện tích đất trong tỉnh có Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất (BTNMT)	92,68%	93,20%	93,17%	93,17%
DN ngoài quốc doanh không gặp cản trở về tiếp cận đất đai hoặc mở rộng mặt bằng kinh doanh (% Đồng ý)		52,17%	16%	23,01%
% DN thực hiện các thủ tục hành chính về đất đai trong vòng 2 năm qua nhưng không gặp bất kỳ khó khăn nào về thủ tục		34,78%	50%	15%
% DN có nhu cầu được cấp GCNQSĐĐ nhưng không có do thủ tục hành chính rườm rà/ lo ngại cán bộ nhũng nhiễu		12,50%	19%	26,32%
<b>TÍNH MINH BẠCH</b>				
Tiếp cận tài liệu quy hoạch	2,66	2,68	2,13	2,35
Tiếp cận tài liệu pháp lý	2,84	3,16	3,03	3,09
Cần có "mối quan hệ" để có được các tài liệu của tỉnh (% quan trọng hoặc rất quan trọng)	48,92%	33,33%	65%	70,30%
Thương lượng với cán bộ thuế là phần thiết yếu trong hoạt động kinh doanh (% hoàn toàn đồng ý hoặc đồng ý)	24,73%	47,32%	50%	60,74%
Khả năng có thể dự đoán được trong thực thi của tỉnh đối với quy định pháp luật của Trung ương (% luôn luôn hoặc thường xuyên)	6,57%	3,79%	5%	7,01%
Độ mở của trang web của tỉnh/ Điểm số về độ mở và chất lượng trang web của tỉnh	17	33	40	37
Vai trò của các hiệp hội DN địa phương trong việc xây dựng và phản biện chính sách, quy định của tỉnh (% quan trọng hoặc vô cùng quan trọng)	25,77%	20,47%	42%	47,37%

Tiếp cận tài liệu quy hoạch (1: tiếp cận dễ dàng; 5: không thể tiếp cận)	2,68	2,68	2,13	2,35
Tiếp cận tài liệu pháp lý (1: tiếp cận dễ dàng; 5: không thể tiếp cận)	3,16	3,16	3,03	3,09
% DN truy cập vào website của UBND		44,70%	66%	72,67%
Các tài liệu về ngân sách đủ chi tiết để DN sử dụng cho hoạt động kinh doanh (% Đồng ý)		41,67%	88%	87,23%
Các tài liệu về ngân sách được công bố ngay sau khi cơ quan, cá nhân có thẩm quyền phê duyệt (% Đồng ý)		30,00%	64%	71,74%
<b>CHI PHÍ THỜI GIAN THỰC HIỆN QUY ĐỊNH NHÀ NƯỚC</b>				
Các loại phí, lệ phí của thủ tục giảm sau khi thực hiện CCHC (% có)	20,33%			
Thủ tục giấy tờ giảm sau khi thực hiện CCHC (% Có)	38,62%			
Số lần đi xin dấu và xin chữ ký của doanh nghiệp giảm sau khi thực hiện CCHC (% có)	25,61%			
Cán bộ nhà nước giải quyết công việc hiệu quả (% hoàn toàn đồng ý hoặc đồng ý)	34,96%	80,09%	58%	58,72%
Số giờ trung vị làm việc với thanh tra, kiểm tra thuế	4	4	3	2
% DN dành hơn 10% quỹ thời gian để tìm hiểu và thực hiện các quy định pháp luật của Nhà nước	8,44%	7,88%	33,04%	36,36%
Số cuộc thanh tra, kiểm tra trung vị (tất cả các cơ quan)	1	1	1	1
Cán bộ nhà nước thân thiện (% hoàn toàn đồng ý hoặc đồng ý)		60,10%	49%	52,02%
DN không cần phải đi lại nhiều lần để lấy dấu và chữ ký (% hoàn toàn đồng ý hoặc đồng ý)		73,04%	60%	61,54%
Thủ tục giấy tờ đơn giản (% hoàn toàn đồng ý hoặc đồng ý)		61,65%	46%	44,44%
Phí, lệ phí được công khai (% hoàn toàn đồng ý hoặc đồng ý)		92,12%	87%	91,81%
Không thấy bất kì sự thay đổi đáng kể nào (% hoàn toàn đồng ý hoặc đồng ý)		80,71%	6%	2,47%

<b>CHI PHÍ KHÔNG CHÍNH THỨC</b>				
Các DN cùng ngành thường phải trả thêm các khoản chi phí không chính thức (% Đồng ý hoặc Hoàn toàn đồng ý)	40,60%	44,44%	68%	77,84%
% DN phải chi hơn 10% doanh thu cho các loại chi phí không chính thức	1,39%	1,49%	6%	12,74%
Hiện tượng những nhiễu khi giải quyết thủ tục cho DN là phổ biến (% Đồng ý hoặc Hoàn toàn đồng ý)	33,50%	21,29%	74%	73,94%
Công việc đạt được kết quả mong đợi sau khi đã trả chi phí không chính thức (% luôn luôn hoặc thường xuyên)/ Công việc đạt được kết quả mong đợi sau khi đã trả chi phí không chính thức (% thường xuyên hoặc luôn luôn)	61,06%	72,63%	64%	68,53%
DN trả hoa hồng để có được hợp đồng từ các cơ quan nhà nước (% Đúng)	19,87%			
DN chi trả chi phí không chính thức khi đăng ký kinh doanh (% Đúng)	29,98%			
Các khoản chi phí không chính thức ở mức chấp nhận được (% Đồng ý hoặc Hoàn toàn đồng ý)		89,34%	74%	76,51%
<b>TÍNH NĂNG ĐỘNG CỦA LÃNH ĐẠO TỈNH</b>				
Cán bộ tinh nắn vững các chính sách, quy định hiện hành trong khung khổ pháp luật để giải quyết khó khăn, vướng mắc cho DN (% Đồng ý hoặc Hoàn toàn đồng ý)	85,64%			
Tinh sáng tạo và sáng suốt trong việc giải quyết những trở ngại đối với cộng đồng doanh nghiệp tư nhân (% Đồng ý hoặc Hoàn toàn đồng ý).	57,43%			
Cảm nhận của DN về thái độ của chính quyền tinh đối với khu vực tư nhân (% Tích cực hoặc Rất tích cực)	37,00%	33,80%	29%	25,95%
UBND tinh linh hoạt trong khuôn khổ pháp luật nhằm tạo môi trường kinh doanh thuận lợi cho các doanh nghiệp tư nhân (% hoàn toàn đồng ý hoặc đồng ý)		52,91%	65%	68,67%
UBND tinh rất năng động và sáng tạo trong việc giải quyết các vấn đề mới phát sinh (% hoàn toàn đồng ý hoặc đồng ý)		48,31%	56%	52,08%

Có những sáng kiến hay ở cấp tỉnh nhưng chưa được thực thi tốt ở các Sở, ngành (% hoàn toàn đồng ý hoặc đồng ý)		42,70%	79%	79,33%
Lãnh đạo tỉnh có chủ trương, chính sách đúng đắn nhưng không được thực hiện tốt ở cấp huyện (% hoàn toàn đồng ý hoặc đồng ý)		31,18%	60%	63,89%
Phản ứng của tinh khi có điểm chưa rõ trong chính sách/văn bản trung ương: “trì hoãn thực hiện và xin ý kiến chỉ đạo” và “không làm gì” (% lựa chọn)		46,04%	37%	37,74%
<b>DỊCH VỤ HỖ TRỢ DOANH NGHIỆP</b>				
Số hội chợ thương mại do tỉnh tổ chức trong năm trước hoặc đăng ký tổ chức cho năm nay	13	5	12	13
Số lượng các nhà cung cấp dịch vụ công là tư nhân trong tỉnh	40			
Doanh nghiệp đã sử dụng dịch vụ tìm kiếm thông tin kinh doanh (%)	37,50%			
Doanh nghiệp đã sử dụng nhà cung cấp dịch vụ tư nhân cho dịch vụ tìm kiếm thông tin kinh doanh trên (%)	17,33%			
Doanh nghiệp có ý định tiếp tục sử dụng nhà cung cấp dịch vụ tư nhân trên cho dịch vụ tìm kiếm thông tin kinh doanh (%)	14,10%			
Doanh nghiệp đã sử dụng dịch vụ tư vấn về thông tin pháp luật (%)/DN đã từng sử dụng dịch vụ tư vấn về pháp luật (%)	41,90%	31,41%	41%	35,71%
Doanh nghiệp đã sử dụng nhà cung cấp dịch vụ tư nhân cho dịch vụ tư vấn về thông tin pháp luật (%)/DN đã sử dụng nhà cung cấp dịch vụ tư nhân cho việc tư vấn về pháp luật (%)	9,09%	43,33%	29%	22%
Doanh nghiệp có ý định tiếp tục sử dụng nhà cung cấp dịch vụ tư nhân trên cho dịch vụ tư vấn về thông tin pháp luật (%)/DN có ý định tiếp tục sử dụng dịch vụ tư vấn pháp luật (%)	17,65%	70,00%	60%	64%
DN đã từng sử dụng dịch vụ hỗ trợ tìm kiếm đối tác kinh doanh (%)	30,00%	16,86%	34%	26,09%
Doanh nghiệp đã sử dụng nhà cung cấp dịch vụ tư nhân cho dịch vụ hỗ trợ tìm đối tác kinh doanh (%)	40,35%	58,62%	55%	61,11%
Doanh nghiệp có ý định tiếp tục sử dụng nhà	9,21%	65,52%	60%	72,22%

cung cấp dịch vụ tư nhân trên cho dịch vụ hỗ trợ tìm đối tác kinh doanh (%)				
DN đã sử dụng dịch vụ xúc tiến thương mại (%)	25,14%	10,30%	21%	16,06%
Doanh nghiệp đã sử dụng nhà cung cấp dịch vụ tư nhân cho dịch vụ xúc tiến thương mại (%)	15,22%	23,53%	21%	36,36%
DN có ý định tiếp tục sử dụng dịch vụ xúc tiến thương mại (%)	7,72%	35,29%	42%	50%
DN đã sử dụng các dịch vụ liên quan đến công nghệ (%)	26,40%	9,70%	29%	31,91%
Doanh nghiệp đã sử dụng nhà cung cấp dịch vụ tư nhân cho các dịch vụ liên quan đến công nghệ (%)	23,40%	50,00%	50%	60%
Doanh nghiệp có ý định tiếp tục sử dụng nhà cung cấp dịch vụ tư nhân trên cho các dịch vụ liên quan đến công nghệ (%)	5,81%	25,00%	26%	48,89%
Tỉ lệ số nhà cung cấp dịch vụ trên tổng số DN (%)		1,01%	1%	0,45%
Tỉ lệ số nhà cung cấp dịch vụ tư nhân và có vốn đầu tư nước ngoài trên tổng số nhà cung cấp dịch vụ (%)		48,78%	52%	82,86%
DN đã từng sử dụng dịch vụ tìm kiếm thông tin thị trường (%)		22,10%	31%	21,58%
Doanh nghiệp đã sử dụng nhà cung cấp dịch vụ tư nhân cho dịch vụ tìm kiếm thông tin thị trường (%)		52,50%	49%	50%
Doanh nghiệp có ý định tiếp tục sử dụng dịch vụ tìm kiếm thông tin thị trường (%)		52,50%	68%	83,33%
DN đã từng sử dụng dịch vụ đào tạo về kế toán và tài chính (%)		18,24%	27%	21,28%
DN đã sử dụng nhà cung cấp tư nhân cho dịch vụ đào tạo về kế toán và tài chính (%)		51,61%	34%	50%
DN có ý định tiếp tục sử dụng dịch vụ đào tạo về kế toán và tài chính (%)		45,16%	63%	46,67%
DN đã từng sử dụng dịch vụ đào tạo về quản trị kinh doanh (%)		10,84%	22%	19,42%
DN đã sử dụng nhà cung cấp tư nhân cho dịch vụ đào tạo về quản trị kinh doanh (%)		44,44%	31%	51,85%

DN có ý định tiếp tục sử dụng dịch vụ đào tạo về quản trị kinh doanh (%)		38,89%	31%	55,56%
<b>ĐÀO TẠO LAO ĐỘNG</b>				
Dịch vụ do các cơ quan Nhà nước tại địa phương cung cấp: Giáo dục phổ thông (% Tốt hoặc Rất tốt)	61,86%	50,86%	56,25%	48,48%
Dịch vụ do các cơ quan Nhà nước tại địa phương cung cấp: Dạy nghề (% Tốt hoặc Rất tốt)	57,60%	46,06%	38,84%	33,14%
DN đã sử dụng dịch vụ tuyển dụng và giới thiệu việc làm (%)	29,41%	14,04%	25,62%	26,06%
DN đã sử dụng nhà cung cấp tư nhân cho dịch vụ giới thiệu việc làm (%)	16,67%	54,17%	58%	43,24%
DN có ý định tiếp tục sử dụng dịch vụ giới thiệu việc làm (%)	14,91%	54,17%	55%	62,16%
% tổng chi phí kinh doanh dành cho đào tạo lao động.	3,75	2,35	4,23	5,13
% tổng chi phí kinh doanh cho tuyển dụng lao động	3,12	2,25	2,76	5,11
Mức độ hài lòng với lao động (% đồng ý rằng lao động đáp ứng được nhu cầu sử dụng của DN)	94,12%	97,34%	95%	91,3%
Tỉ lệ người lao động tốt nghiệp trường đào tạo nghề/số lao động chưa qua đào tạo (%) (BLĐTBXH)		4,78%	4%	5,95%
Tỉ lệ lao động tốt nghiệp trung cấp chuyên nghiệp, cao đẳng, đào tạo nghề ngắn và dài hạn trên tổng lực lượng lao động (%)(BLĐTBXH)		7,59%	7%	8,08%
% số lao động của DN đã hoàn thành khóa đào tạo tại các trường dạy nghề		30,78	35,46	32,26%
Số lượng học viên tốt nghiệp trường đào tạo nghề/số lao động chưa qua đào tạo.	3,94%			
Số lao động tốt nghiệp THCS đào tạo thêm (% tổng lực lượng lao động).	7,34%			
<b>THIẾT CHẾ PHÁP LÝ</b>				
Hệ thống pháp luật có cơ chế giúp DN tố cáo hành vi tham nhũng của cán bộ (% thường xuyên hoặc luôn luôn)	27,64%	30,67%	27%	31,52%

Doanh nghiệp tin tưởng và khả năng bảo vệ của pháp luật về vấn đề bản quyền hoặc thực thi hợp đồng (% Đồng ý hoặc Hoàn toàn đồng ý)	72,76%	78,99%	77%	82,04%
Số lượng vụ việc tranh chấp của các doanh nghiệp ngoài quốc doanh do Tòa án kinh tế cấp tỉnh thụ lý trên 100 doanh nghiệp (Tòa án Tối cao)	6,59	1,89	1,04	0,52
Tỉ lệ % nguyên đơn không thuộc nhà nước trên tổng số nguyên đơn tại Toàn án kinh tế tỉnh	96,32%	93,33%	86%	85,42%
Tòa án các cấp của tỉnh xét xử các vụ kiện kinh tế đúng pháp luật (% đồng ý hoặc hoàn toàn đồng ý)		82,80%	80%	88,51%
Tòa án các cấp của tỉnh xử các vụ kiện kinh tế nhanh chóng (% đồng ý hoặc hoàn toàn đồng ý)		66,27%	54%	54,42%
Phán quyết của tòa án được thi hành nhanh chóng (% đồng ý hoặc hoàn toàn đồng ý)		63,86%	56%	61,11%
Các cơ quan trợ giúp pháp lý hỗ trợ doanh nghiệp dùng luật để khởi kiện khi có tranh chấp (% đồng ý)		78,31%	69%	66,67%
Các chi phí chính thức và không chính thức là chấp nhận được (% đồng ý hoặc hoàn toàn đồng ý)		77,38%	74%	66,67%
Phán quyết của tòa án là công bằng (% đồng ý hoặc hoàn toàn đồng ý)		76,92%	71%	78,77%
DN sẵn sàng sử dụng tòa án để giải quyết các tranh chấp (% có)		62,75%	53%	38,41%
Doanh nghiệp sử dụng tòa án hoặc các thiết chế pháp lý khác để giải quyết tranh chấp (%)	16,67%			
Số tháng trung vị để giải quyết vụ kiện tại tòa	3,00			
% Chi phí (chính thức và không chính thức) để giải quyết tranh chấp trong tổng giá trị tranh chấp	14,88			
Tỷ lệ vụ án đã được giải quyết trong năm (TATC) (Chi tiêu mới 2014)			66%	70,08%
<b>CẠNH TRANH BÌNH ĐẲNG</b>				
Việc tinh ưu ái cho các tổng công ty, tập đoàn của Nhà nước gây khó khăn cho doanh nghiệp của ban” (% Đồng ý hoặc Hoàn toàn đồng ý)		26,79%	34%	40,82%

Thuận lợi trong tiếp cận đất đai là đặc quyền dành cho các tập đoàn kinh tế của Nhà nước (% đồng ý)		21,25%	22%	26,97%
Thuận lợi trong tiếp cận các khoản tín dụng là đặc quyền dành cho các tập đoàn kinh tế của Nhà nước (% đồng ý)		23,75%	24%	32,24%
Thuận lợi trong cấp phép khai thác khoáng sản là đặc quyền dành cho các tập đoàn kinh tế của Nhà nước (% đồng ý)		15,00%	17%	17,76%
Thủ tục hành chính nhanh chóng và đơn giản hơn là đặc quyền dành cho các tập đoàn kinh tế của Nhà nước (% đồng ý)		35,00%	19%	22,37%
Dễ dàng có được các hợp đồng từ cơ quan Nhà nước là đặc quyền dành cho các tập đoàn kinh tế của Nhà nước (% đồng ý)		48,75%	22%	26,97%
Tinh ưu tiên giải quyết các vấn đề, khó khăn cho DN nước ngoài hơn là DN trong nước (% đồng ý hoặc Hoàn toàn đồng ý)		30,37%	49%	54,86%
Tinh ưu tiên thu hút đầu tư nước ngoài hơn là phát triển khu vực tư nhân (% đồng ý hoặc Hoàn toàn đồng ý)		29,52%	55%	53,38%
Thuận lợi trong việc tiếp cận đất đai là đặc quyền dành cho các doanh nghiệp FDI (% đồng ý)		8,44%	39%	27,39%
Miễn giảm thuế TNDN là đặc quyền dành cho các doanh nghiệp FDI (% đồng ý)		8,44%	32%	28,66%
Thủ tục hành chính nhanh chóng và đơn giản hơn là đặc quyền dành cho các doanh nghiệp FDI (% đồng ý)		9,33%	30%	21,66%
Hoạt động của các doanh nghiệp FDI nhận được nhiều quan tâm hỗ trợ hơn từ tinh (% đồng ý)		13,33%	34%	28,66%
"Hợp đồng, đất đai,... và các nguồn lực kinh tế khác chủ yếu rơi vào tay các DN có liên kết chặt chẽ với chính quyền tinh" (% đồng ý)		93,02%	76%	80,67%
Ưu đãi với các công ty lớn (nhà nước và tư nhân) là trở ngại cho hoạt động kinh doanh của bản thân DN (% đồng ý)		25,77%	46%	56,55%

**Ghi chú:** Những ô để trống do năm đó không có tiêu chí trên.